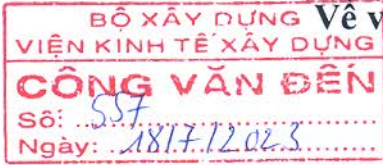


**QUYẾT ĐỊNH**



**Về việc công bố chỉ số giá xây dựng Tháng 6 năm 2023  
trên địa bàn tỉnh Hòa Bình**

18/7  
2023  
Tg K-K  
Cuu

**GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH HÒA BÌNH**

Căn cứ Quyết định số 11/2023/QĐ-UBND ngày 11/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Hòa Bình;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố Tập chỉ số giá xây dựng Tháng 6 năm 2023 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Tập chỉ số giá xây dựng này là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, vận dụng trong việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, giá hợp đồng xây dựng và quản lý chi phí xây dựng công trình.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ./.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh (b/c);
- Bộ Xây dựng (b/c);
- Viện KTXD (b/c);
- Các Sở, ban ngành tỉnh;
- Giám đốc, PGĐ sở;
- UBND các huyện, thành phố;
- Website Sở;
- Lưu: VT, KT&VLXD. D

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Phạm Quốc Thắng**







## CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số 115 /QĐ - SXD ngày 13 / 07 /2023  
của Sở Xây dựng Hòa Bình về việc công bố chỉ số giá xây dựng Tháng 6 năm 2023  
trên địa bàn tỉnh Hòa Bình)

### GIỚI THIỆU CHUNG:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, công trình hạ tầng kỹ thuật) trên địa bàn tỉnh Hòa Bình và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình.
- Chỉ số giá phần xây dựng.
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình.
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

*Chỉ số giá xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

*Chỉ số giá phần xây dựng* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

*Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

*Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

*Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

*Thời điểm gốc* là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

*Thời điểm so sánh* là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng "*Chỉ số giá xây dựng công trình*" đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.



Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng "*Chỉ số giá phần xây dựng*" đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp khác, chi phí chung, chi phí thu nhập chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng "*Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công*" đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại các Bảng "*Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu*" phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của Tháng 6 năm 2023 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2011.

4. Các chỉ số giá xây dựng của Tháng 6 năm 2023 đã được tính toán, điều chỉnh chi phí nhân công theo Quyết định số 31/QĐ-SXD ngày 21/3/2022 của Sở Xây dựng về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Hòa Bình; Chi phí máy thi công xây dựng, các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình cập nhật theo mặt bằng giá xây dựng tại thời điểm Tháng 6 năm 2023 tương ứng.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng ở địa bàn tỉnh Hòa Bình. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2011 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2011). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2011 được lấy làm

gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân ( $I_{XDCTbq}$ ) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

7. Chủ đầu tư hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng chỉ số giá xây dựng công bố tại quyết định này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các Thông tư hướng dẫn theo đúng các quy định hiện hành.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề vướng mắc các Sở, ngành, các chủ đầu tư, nhà thầu có trách nhiệm phản ánh về Sở Xây dựng để được điều chỉnh cho phù hợp và hướng dẫn thực hiện theo thẩm quyền./.

*( Có phụ biểu kèm theo )*





**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 6 NĂM 2023**

(NĂM 2011 = 100%)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T6/2023	T6/2023 so với T5/2023
<b>I</b>	<b>CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG</b>		
1	Công trình giáo dục		
	Trường mầm non	129,45	99,59
	Trường tiểu học	129,32	99,60
	Trường THCS	129,69	99,59
2	Công trình văn hoá	125,73	99,71
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	131,06	99,65
4	Công trình y tế	131,81	99,67
<b>II</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	120,17	99,59
	Trạm biến áp	122,06	100,02
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	117,99	99,80
<b>III</b>	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	139,60	99,98
	Đường bê tông xi măng	148,24	99,98
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, công bê tông xi măng	128,58	99,35
<b>IV</b>	<b>CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT</b>		
1	Đập bê tông	136,34	99,53
2	Kênh bê tông xi măng	141,24	99,44
3	Tường chắn bê tông cốt thép	139,19	99,57
<b>V</b>	<b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>		
1	Công trình mạng cấp nước	136,70	99,88
2	Công trình mạng thoát nước	137,34	99,59
3	Công trình xử lý nước thải	134,26	100,03

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 6 NĂM 2023**  
(NĂM 2011 = 100%)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T6/2023	T6/2023 so với T5/2023
<b>I</b>	<b>CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG</b>		
1	Công trình giáo dục		
	Trường mầm non	140,44	99,62
	Trường tiểu học	140,37	99,62
	Trường THCS	140,85	99,60
2	Công trình văn hoá	132,29	99,71
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	142,83	99,67
4	Công trình y tế	143,35	99,69
<b>II</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	127,42	99,60
	Trạm biến áp	127,69	100,01
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	121,59	99,79
<b>III</b>	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thảm nhập nhựa, đường láng nhựa	147,63	99,98
	Đường bê tông xi măng	160,18	99,98
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	137,43	99,39
<b>IV</b>	<b>CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT</b>		
1	Đập bê tông	146,44	99,55
2	Kênh bê tông xi măng	152,93	99,47
3	Tường chắn bê tông cốt thép	148,27	99,58
<b>V</b>	<b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>		
1	Công trình mạng cấp nước	146,19	99,88
2	Công trình mạng thoát nước	146,74	99,61
3	Công trình xử lý nước thải	143,32	100,03





**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2023**

(NĂM 2011 = 100%)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T6/2023	T6/2023 so với T5/2023
<b>I</b>	<b>CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG</b>		
1	Công trình giáo dục		
	Trường mầm non	131,23	99,59
	Trường tiểu học	131,12	99,60
	Trường THCS	131,46	99,58
2	Công trình văn hoá	128,05	99,53
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	132,84	99,65
4	Công trình y tế	133,07	99,68
<b>II</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	119,47	99,54
	Trạm biến áp	128,74	99,63
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	119,82	99,16
<b>III</b>	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	141,38	99,98
	Đường bê tông xi măng	150,31	99,98
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	128,04	99,31
<b>IV</b>	<b>CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT</b>		
1	Đập bê tông	136,55	99,48
2	Kênh bê tông xi măng	141,91	99,40
3	Tường chắn bê tông cốt thép	139,18	99,54
<b>V</b>	<b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>		
1	Công trình mạng cấp nước	139,53	99,85
2	Công trình mạng thoát nước	137,23	99,56
3	Công trình xử lý nước thải	141,22	99,96



**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2023**  
(NĂM 2011 = 100%)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T6/2023	T6/2023 so với T5/2023
<b>I</b>	<b>CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG</b>		
1	Công trình giáo dục		
	Trường mầm non	142,37	99,62
	Trường tiểu học	142,33	99,62
	Trường THCS	142,77	99,60
2	Công trình văn hoá	136,07	99,55
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	144,77	99,67
4	Công trình y tế	144,72	99,70
<b>II</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	126,65	99,56
	Trạm biến áp	140,16	99,66
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	126,63	99,19
<b>III</b>	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	149,51	99,98
	Đường bê tông xi măng	162,41	99,98
2	Công trình cầu, hầm	136,70	99,34
	Cầu, cống bê tông xi măng	136,70	99,34
<b>IV</b>	<b>CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT</b>		
1	Đập bê tông	146,68	99,51
2	Kênh bê tông xi măng	153,81	99,43
3	Tường chắn bê tông cốt thép	148,09	99,56
<b>V</b>	<b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>		
1	Công trình mạng cấp nước	149,72	99,86
2	Công trình mạng thoát nước	146,45	99,58
3	Công trình xử lý nước thải	152,73	99,96

Chỉ số giá xây dựng (Thành phố Hòa Bình) tỉnh Hoà Bình

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 6 NĂM 2023**  
(NĂM 2011 = 100%)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T6/2023			T6/2023 so với T5/2023		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
<b>I</b>	<b>CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG</b>						
1	Công trình giáo dục						
	Trường mầm non	112,47	163,40	114,38	99,21	100,00	99,98
	Trường tiểu học	111,94	163,40	114,38	99,22	100,00	99,98
	Trường THCS	112,55	163,40	114,38	99,20	100,00	99,98
2	Công trình văn hoá	119,30	163,40	114,38	99,32	100,00	99,98
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	111,55	163,40	114,38	99,27	100,00	99,98
4	Công trình y tế	113,78	163,40	114,38	99,35	100,00	99,98
<b>II</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	105,61	163,40	114,38	99,31	100,00	99,98
	Trạm biến áp	106,84	163,40	114,38	99,28	100,00	99,98
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	110,79	163,40	114,38	98,72	100,00	99,98
<b>III</b>	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	144,67	163,40	114,38	99,97	100,00	99,98
	Đường bê tông xi măng	154,22	163,40	114,38	99,97	100,00	99,98
2	Công trình cầu, hầm	117,62	163,40	114,38			
	Cầu, cống bê tông xi măng	117,62	163,40	114,38	98,77	100,00	99,98
<b>IV</b>	<b>CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT</b>						
1	Đập bê tông	129,08	163,40	114,38	99,09	100,00	99,98
2	Kênh bê tông xi măng	131,27	163,40	114,38	98,94	100,00	99,98
3	Tường chắn bê tông cốt thép	135,61	163,40	114,38	99,38	100,00	99,98
<b>V</b>	<b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>						
1	Công trình mạng cấp nước	127,45	163,40	114,38	99,74	100,00	99,98
2	Công trình mạng thoát nước	131,61	163,40	114,38	99,34	100,00	99,98
3	Công trình xử lý nước thải	142,63	163,40	114,38	99,88	100,00	99,98



Chỉ số giá xây dựng (Các khu vực còn lại) tỉnh Hoà Bình

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 6 NĂM 2023**  
(NĂM 2011 = 100%)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T6/2023			T6/2023 so với T5/2023		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
<b>I</b>	<b>CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG</b>						
1	Công trình giáo dục						
	Trường mầm non	115,39	188,59	118,67	99,22	100,00	99,98
	Trường tiểu học	114,83	188,59	118,67	99,22	100,00	99,98
	Trường THCS	115,64	188,59	118,67	99,19	100,00	99,98
2	Công trình văn hoá	122,87	188,59	118,67	99,33	100,00	99,98
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	114,23	188,59	118,67	99,27	100,00	99,98
4	Công trình y tế	116,78	188,59	118,67	99,35	100,00	99,98
<b>II</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	107,11	188,59	118,67	99,31	100,00	99,98
	Trạm biến áp	109,59	188,59	118,67	99,28	100,00	99,98
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	113,84	188,59	118,67	98,73	100,00	99,98
<b>III</b>	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	149,43	188,59	118,67	99,97	100,00	99,98
	Đường bê tông xi măng	161,06	188,59	118,67	99,97	100,00	99,98
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, công bê tông xi măng	120,91	188,59	118,67	98,77	100,00	99,98
<b>IV</b>	<b>CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT</b>						
1	Đập bê tông	133,59	188,59	118,67	99,10	100,00	99,98
2	Kênh bê tông xi măng	136,02	188,59	118,67	98,96	100,00	99,98
3	Tường chắn bê tông cốt thép	141,01	188,59	118,67	99,39	100,00	99,98
<b>V</b>	<b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>						
1	Công trình mạng cấp nước	129,61	188,59	118,67	99,74	100,00	99,98
2	Công trình mạng thoát nước	136,44	188,59	118,67	99,36	100,00	99,98
3	Công trình xử lý nước thải	146,90	188,59	118,67	99,88	100,00	99,98

Chỉ số giá (Thành phố Hòa Bình) tỉnh Hoà Bình

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÁNG 6 NĂM 2023**  
(NĂM 2011 = 100%)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	T6/2023	T6/2023 so với T5/2023
1	Xi măng	130,42	100,00
2	Cát	246,07	100,00
3	Đá xây dựng	160,41	100,00
4	Gạch xây	76,88	100,00
5	Gạch lát	104,83	100,00
6	Gỗ	165,30	100,00
7	Thép xây dựng	98,54	97,35
8	Vật liệu bao che	119,93	100,00
9	Vật liệu điện	99,90	100,00
10	Vật liệu nước	126,91	100,00
11	Nhựa đường	132,22	100,00
12	Sơn xây dựng	109,74	100,00
13	Nhiên liệu	98,32	100,20



Chỉ số giá (Các khu vực còn lại) tỉnh Hoà Bình

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÁNG 6 NĂM 2023**  
(NĂM 2011 = 100%)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	T6/2023	T6/2023 so với T5/2023
1	Xi măng	136,94	100,00
2	Cát	258,37	100,00
3	Đá xây dựng	168,43	100,00
4	Gạch xây	81,73	100,00
5	Gạch lát	110,08	100,00
6	Gỗ	166,96	100,00
7	Thép xây dựng	100,51	97,35
8	Vật liệu bao che	120,53	100,00
9	Vật liệu điện	100,40	100,00
10	Vật liệu nước	127,54	100,00
11	Nhựa đường	133,54	100,00
12	Sơn xây dựng	110,29	100,00
13	Nhiên liệu	98,81	100,20